

Biểu số: 005.N/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/01
năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN - Đơn vị báo cáo: Cục
LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM CẢ Thống kê

NĂM - Đơn vị nhận báo cáo:
Năm Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổ ng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Thá ng đầu năm	6 Thá ng cuối năm	Kin h tế Nh à nư ớc	Kin h 7 ngo ài Nh à nư ớc	Kin h tế có vốn đầu tư trự c tiếp nư ớc ngo ài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		011	Ha						
I. Lúa		0111							
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	01110091	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01110092	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01110094	Tạ/ha		x	x			

	Sản lượng	0111009	Tấn						
Chia ra:									
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	011100951	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100952	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011100954	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01110095	Tấn						
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	011100961	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100962	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011100964	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01110096	Tấn						
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		0112							
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	01120191	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120192	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120194	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0112019	Tấn						
2. Mạch	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha		x	x			

	Diện tích thu hoạch	01120912	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120914	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0112091	Tấn						
3. Kê	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120922	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120924	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0112092	Tấn						
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa mì, cao lương,...)	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120992	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120994	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0112099	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			

	Sản lượng		Tấn						
III. Cây lấy củ có chất bột		0113							
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113010	Tấn						
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113020	Tấn						
Chia ra:									
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	01130205 1	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130205 2	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130205 4	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01130205	Tấn						

b. Sản/mỹ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	011302061	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011302062	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011302064	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01130206	Tấn						
4. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113030	Tấn						
5. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130402	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130404	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113040	Tấn						
6. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130502	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130504	Tạ/ha		x	x			

	Sản lượng	0113050	Tấn						
7. Dong giềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130602	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130604	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113060	Tấn						
8. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130702	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130704	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113070	Tấn						
9. Sắn dây	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130802	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130804	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113080	Tấn						

10. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đào/năn g, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113090	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
IV. Cây Mía		0114							
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01140002	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01140004	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0114000	Tấn						
Chia ra:									
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	01140005 1	Ha		x	x			

	Diện tích thu hoạch	011400052	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011400054	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01140005	Tấn						
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	011400061	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011400062	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011400064	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01140006	Tấn						
V. Cây thuốc lá, thuốc Lào		0115							
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01150102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01150104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0115010	Tấn						
2. Thuốc Lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01150202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01150204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0115020	Tấn						

VI. Cây lấy sợi		0116							
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116010	Tấn						
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116020	Tấn						
3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116030	Tấn						
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160502	Ha		x	x			

	Năng suất thu hoạch	01160504	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116050	Tấn						
5. Cây lấy sợi khác (gai, dừa sợi,...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116090	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
VII. Cây có hạt chứa dầu		0117							
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0117010	Tấn						

2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0117020	Tấn						
3. Vùng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0117030	Tấn						
4. Cây có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu,...)	Diện tích gieo trồng	01170901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0117090	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			

	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
VII. Cây hoa rau, đậu và các loại		0118							
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01181	Tấn						
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011811201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011811401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011811	Tấn						
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181112	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181114	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118111	Tấn						

Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181122	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181124	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118112	Tấn						
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181132	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181134	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118113	Tấn						
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181142	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181144	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118114	Tấn						
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181152	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181154	Tạ/ha		x	x			

	Sản lượng	0118115	Tấn						
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181172	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181174	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118117	Tấn		x	x			
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181182	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181184	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118118	Tấn						
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181192	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181194	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118119	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			

	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011812201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011812401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011812	Tấn						
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181212	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181214	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118121	Tấn						
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181222	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181224	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118122	Tấn						

Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181232	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181234	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118123	Tấn						
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181292	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181294	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118129	Tấn						
Trong đó:									
....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	01181310 1	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181320 1	Ha		x	x			

	Năng suất thu hoạch	011813401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011813	Tấn						
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181312	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181314	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118131	Tấn						
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181322	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181324	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118132	Tấn						
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181342	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181344	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118134	Tấn						

Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181392	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181394	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118139	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	01181410 1	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181420 1	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181440 1	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011314	Tấn						
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181412	Ha		x	x			

	Năng suất thu hoạch	01181414	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118141	Tấn						
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181422	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181424	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118142	Tấn						
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181432	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181434	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118143	Tấn						
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	01181445 1	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181445 2	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181445 4	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01181445	Tấn						
Bầu	Diện tích gieo trồng	01181446 1	Ha		x	x			

	Diện tích thu hoạch	01181446 2	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181446 4	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01181446	Tấn						
Mướp	Diện tích gieo trồng	01181447 1	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181447 2	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181447 4	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01181447	Tấn						
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181452	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181454	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118145	Tấn						
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181462	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181464	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118146	Tấn						

Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181472	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181474	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118147	Tấn						
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181482	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181484	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118148	Tấn						
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mè, lặc lè,...)	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181492	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181494	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118149	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			

	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011815201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011815401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011815	Tấn						
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01131512	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01131514	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113151	Tấn						
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01131521	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01131522	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181524	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118152	Tấn						
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha		x	x			

	Diện tích thu hoạch	01181532	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01131534	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118153	Tấn						
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181542	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181544	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118154	Tấn						
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181552	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181554	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118155	Tấn						
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181572	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181574	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118157	Tấn						

Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181582	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181584	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118158	Tấn						
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn,...)	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181592	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181594	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118159	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
f. Năm	Diện tích gieo trồng	01181610 1	Ha		x	x			

	Diện tích thu hoạch	011816201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011816401	Tạ/Ha		x	x			
	Sản lượng	011816	Tấn						
Nấm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181612	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181614	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118161	Tấn						
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181632	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181634	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118163	Tấn						
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181662	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181664	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118166	Tấn						

Năm khác (năm trũng, năm kim châm, năm sò,...)	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181692	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181694	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118169	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
g. Rau các loại khác chưa phân vào đầu	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	0118192	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	0118194	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011819	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			

	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011822	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011824	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01182	Tấn						
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118210	Tấn						
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118230	Tấn						

Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182502	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182504	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118250	Tấn						
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182602	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182604	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118260	Tấn						
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tầm, đậu lăng,...)	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118290	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			

	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
3. Hoa các loại		011831							
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01133111	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01133112	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118311	1000 giỏ/chậu/cành						
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183122	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118312	1000 bông/cành						
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183132	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118313	1000 bông/cành						
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183142	Ha		x	x			

	Sản lượng	0118314	1000 bông/cà h						
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183152	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118315	1000 bông/cà h						
Hoa cẩm chướng	Diện tích gieo trồng	01183161	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183162	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118316	1000 bông/cà h						
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183172	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118317	1000 bông/cà h						
Hoa loa kèn	Diện tích gieo trồng	01183181	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183182	Ha		x	x			

	Sản lượng	0118318	1000 bông/cà h						
Hoa khác (hoa tui lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phong lan cảnh,	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183192	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118319	1000 bông/cà h						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Sản lượng		1000 bông/cà h						
IX. Cây hàng năm khác		0119							
1. Cây gia vị hàng năm		01191							
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119110	Tấn						

Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	1191204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119120	Tấn						
Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119190	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192							

Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119210	Tấn						
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119220	Tấn						
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119230	Tấn						
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192402	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192404	Tạ/ha		x	x			

	Sản lượng	0119240	Tấn						
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192502	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192504	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119250	Tấn						
Cây được liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119290	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199							

Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119910	Tấn						
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199412	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199414	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119941	Tấn						
Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119930	Tấn						
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199422	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199424	Tạ/ha		x	x			

	Sản lượng	0119942	Tấn						
Cây hằng năm khác chưa phân vào đầu (cỏ nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119990	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Rơm	Sản lượng	01110099 1	Tấn					
		Giá trị	01110099 2	Triệu đồng					

	Sản phẩm phụ khác của cây hàng năm (Thân cây ngô, thân cây lạc, ...)	Sản lượng	01199109 1	Tấn						
		Giá trị	01199109 2	Triệu đồng						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Nguồn: Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT